KienlongBank

PHỤ LỤC 2
HẠN MỨC, BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3717/QĐ-NHKL ngày 01/01/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Kiên Long)

A. HẠN MỨC, BIỂU PHÍ

(Đơn vị tính: VNĐ)

1	**HẠN MỨC GIAO DỊCH ĐỐI VỚI 01 KHÁCH HÀNG LÀ CHỦ THẺ CHÍNH**	
1.1	Tổng hạn mức Rút tiền mặt (bao gồm cả VND và ngoại tệ)	Tại mọi thời điểm, tối đa 50% hạn mức cấp cho Khách hàng
1.2	Tổng hạn mức Rút tiền mặt/ đầu BIN/tháng	Tối đa 100 triệu đồng
2	**THẺ VISA CLASSIC**	
2.1	**Hạn mức giao dịch tối đa/ngày**	**Hạn mức**
2.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
2.1.2	Rút tiền mặt tại ATM nước ngoài (1)	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
2.1.3	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
2.1.4	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
2.1.5	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
2.2	**Hạn mức giao dịch tối đa/lần**	**Hạn mức**
2.2.1	Rút tiền mặt tại ATM nói chung	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 10.000.000
2.2.2	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 30.000.000
2.2.3	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
2.2.4	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
2.3	**Phí dịch vụ thẻ**	**Mức phí**
2.3.1	Phí thường niên (2) (4)	
	- Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí
	- Thẻ chính (kể từ năm thứ 2)	250.000 Miễn phí nếu tổng giá trị giao dịch tài chính năm liền trước đạt tối thiểu 15.000.000 (4)
	- Thẻ phụ	Miễn phí
2.3.2	Phí thay thế (cấp lại) Thẻ (2)	
	- Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ…	Miễn phí
	- Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM, ...	100.000
2.3.3	Phí cấp lại Bảng sao kê giấy tại Quầy	50.000
2.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ (2)	2,7% số tiền giao dịch
2.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (2) (3)	100.000
3	**THẺ VISA GOLD**	
3.1	**Hạn mức giao dịch tối đa/ngày**	**Hạn mức**

3.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 75.000.000
3.1.2	Rút tiền mặt tại ATM nước ngoài (1)	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 30.000.000
3.1.3	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000
3.1.4	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
3.1.5	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
3.2	**Hạn mức giao dịch tối đa/lần**	**Hạn mức**
3.2.1	Rút tiền mặt tại ATM nói chung	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 10.000.000
3.2.2	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
3.2.3	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
3.2.4	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
3.3	**Phí dịch vụ thẻ**	**Mức phí**
3.3.1	Phí thường niên (2) (4)	
	- Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí
	- Thẻ chính (kể từ năm thứ 2)	400.000 Miễn phí nếu tổng giá trị giao dịch tài chính năm liền trước đạt tối thiểu 30 triệu đồng (4)
	- Thẻ phụ	Miễn phí
3.3.2	Phí thay thế (cấp lại) thẻ (2)	
	- Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ…	Miễn phí
	- Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM, ...	100.000
3.3.3	Phí cấp lại Bảng sao kê giấy tại Quầy	50.000
3.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ (2)	2,7% số tiền giao dịch
3.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (2) (3)	100.000
4	**THẺ VISA PLATINUM**	
4.1	**Hạn mức giao dịch tối đa/ngày**	**Hạn mức**
4.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
4.1.2	Rút tiền mặt tại ATM nước ngoài (1)	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 30.000.000
4.1.3	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 500.000.000
4.1.4	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000
4.1.5	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000
4.2	**Hạn mức giao dịch tối đa/lần**	**Hạn mức**
4.2.1	Rút tiền mặt tại ATM nói chung	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 10.000.000
4.2.2	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000
4.2.3	Giao dịch thanh toán trực tuyến/lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
4.2.4	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
4.3	**Phí dịch vụ thẻ**	**Mức phí**

4.3.1	Phí thường niên [2] [4]	
	- Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí
	- Thẻ chính (kể từ năm thứ 2)	700.000 Miễn phí nếu tổng giá trị giao dịch tài chính năm liền trước đạt tối thiểu 60.000.000[4].
	- Thẻ phụ	Miễn phí
4.3.2	Phí thay thế (cấp lại) thẻ [2]	
	- Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ…	Miễn phí
	- Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM, ...	Miễn phí
4.3.3	Phí cấp lại Bảng sao kê giấy tại Quầy	Miễn phí
4.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ [2]	2,5% số tiền giao dịch
4.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt [2] [3]	Miễn phí
5	**THẺ JCB CLASSIC**	
5.1	**Hạn mức giao dịch tối đa/ngày**	**Hạn mức**
5.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
5.1.2	Rút tiền mặt tại ATM nước ngoài [1]	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
5.1.3	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
5.1.4	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
5.1.5	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
5.2	**Hạn mức giao dịch tối đa/lần**	**Hạn mức**
5.2.1	Rút tiền mặt tại ATM nói chung	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 10.000.000
5.2.2	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 30.000.000
5.2.3	Giao dịch thanh toán trực tuyến/lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
5.2.4	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 25.000.000
5.3	**Phí dịch vụ thẻ**	**Mức phí**
5.3.1	Phí thường niên [2] [4]	
	- Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí
	- Thẻ chính (kể từ năm thứ 2)	99.000 Miễn phí trong trường hợp tổng giá trị giao dịch tài chính năm liền trước đạt tối thiểu 20.000.000[4].
	- Thẻ phụ	Miễn phí
5.3.2	Phí thay thế (cấp lại) thẻ [2]	
	- Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ…	Miễn phí
	- Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM, ...	100.000
5.3.3	Phí cấp lại Bảng sao kê giấy tại Quầy	50.000

5.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ [2]	2,7% số tiền giao dịch
5.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt [2] [3]	100.000
6	**THẺ JCB GOLD**	
6.1	**Hạn mức giao dịch tối đa/ngày**	**Hạn mức**
6.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 75.000.000
6.1.2	Rút tiền mặt tại ATM nước ngoài [1]	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 30.000.000
6.1.3	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000
6.1.4	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
6.1.5	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
6.2	**Hạn mức giao dịch tối đa/lần**	**Hạn mức**
6.2.1	Rút tiền mặt tại ATM	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 10.000.000
6.2.2	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
6.2.3	Giao dịch thanh toán trực tuyến/lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
6.2.4	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 50.000.000
6.3	**Phí dịch vụ thẻ**	**Mức phí**
6.3.1	Phí thường niên [2] [4]	
	- Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí
	- Thẻ chính (kể từ năm thứ 2)	199.000 Miễn phí nếu tổng giá trị giao dịch tài chính năm liền trước đạt tối thiểu 40.000.000[4].
	- Thẻ phụ	Miễn phí
6.3.2	Phí thay thế (cấp lại) thẻ [2]	
	- Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ…	Miễn phí
	- Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM, ...	100.000
6.3.3	Phí cấp lại Bảng sao kê giấy tại Quầy	50.000
6.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ [2]	2,7% số tiền giao dịch
6.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt [2] [3]	100.000
7	**THẺ JCB PLATINUM**	
7.1	**Hạn mức giao dịch tối đa/ngày**	**Hạn mức**
7.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000
7.1.2	Rút tiền mặt tại ATM nước ngoài [1]	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 30.000.000
7.1.3	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 500.000.000
7.1.4	Giao dịch thanh toán trực tuyến/ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000
7.1.5	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ ngày	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000
7.2	**Hạn mức giao dịch tối đa/lần**	**Hạn mức**
7.2.1	Rút tiền tại ATM nói chung	50% Hạn mức Thẻ, tối đa 10.000.000

7.2.2	Giao dịch thanh toán trực tiếp tại POS	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 200.000.000		
7.2.3	Giao dịch thanh toán trực tuyến/lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000		
7.2.4	Giao dịch thanh toán Contactless tại POS/ lần	100% Hạn mức Thẻ, tối đa 100.000.000		
7.3	**Phí dịch vụ thẻ**	**Mức phí**		
7.3.1	Phí thường niên (2) (4)			
	- Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí		
	- Thẻ chính (kể từ năm thứ 2)	399.000 Miễn phí nếu tổng giá trị giao dịch tài chính năm liền trước đạt tối thiểu 80.000.000(4).		
	- Thẻ phụ	Miễn phí		
7.3.2	Phí thay thế (cấp lại) Thẻ (2)			
	- Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ…	Miễn phí		
	- Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM,….	Miễn phí		
7.3.3	Phí cấp lại Bảng sao kê giấy tại Quầy	Miễn phí		
7.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ (2)	2,5% số tiền giao dịch		
7.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (2) (3)	Miễn phí		
8	**HẠN MỨC, BIỂU PHÍ CHUNG**	**Mức phí**	**Phí tối thiểu**	**Phí tối đa**
8.1	Phí phát hành (2)			
	- Thẻ chính	Miễn phí		
	- Thẻ phụ	Miễn phí		
8.2	Phí rút tiền mặt			
	-Tại ATM KienlongBank	Miễn phí		
	-Tại ATM Ngân hàng khác	3,5%/ giá trị giao dịch	45.455	
8.3	Phí chậm thanh toán (2)	3,5%/ Số tiền thanh toán tối thiểu chưa được thanh toán	50.000	630.000
8.4	Phí đóng thẻ trước hạn (2)	100.000		
8.5	Phí cấp lại PIN	- Qua App KienlongBank Plus: Miễn phí - Tại Quầy: Không áp dụng		
8.6	Phí gửi Bảng sao kê hàng tháng qua email	Miễn phí		
8.8	Phí tra cứu số dư			
	-Tại ATM KienlongBank	Miễn phí		
	-Tại ATM Ngân hàng khác	Miễn phí		
8.9	Phí tra soát khiếu nại	Tối thiểu 80.000/lần khiếu nại (được tính khi Chủ Thẻ khiếu nại không đúng hoặc không chính xác các giao dịch)		

8.10	Phí sử dụng vượt hạn mức [2]	200.000/lần		
8.11	Tỷ lệ thanh toán tối thiểu	5%		
8.12	Số tiền thanh toán tối thiểu/kỳ sao kê	Theo quy định KienlongBank trong từng thời kỳ	100.000	
8.13	Số ngày miễn lãi tối đa	- Với giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ: 55 ngày - Với giao dịch rút tiền mặt: Tính lãi kể từ ngày giao dịch		
8.14	Tổng số lần giao dịch trên ATM tối đa/ngày	20 lần		
8.15	Tổng số lần giao dịch Contactless tại POS/ngày	Không giới hạn		
8.16	Phí giao dịch thanh toán tại POS	Miễn phí		
8.17	Phí giao dịch thanh toán trực tuyến	Miễn phí		
8.18	Phí Bật/Tắt tính năng: Thanh toán trực tuyến/ Rút tiền mặt tại ATM/ Thanh toán tại POS	Miễn phí		
8.19	Phí gia hạn Thẻ	Miễn phí		
8.20	Phí tất toán khoản trả góp trước hạn	Miễn phí		

B. NGUYÊN TẮC THU PHÍ

- ATM: Gồm tất cả các loại máy giao dịch tự động.
- [1]: Trường hợp hạn mức rút tiền mặt tại ATM ngân hàng khác theo quy định của KienlongBank lớn hơn quy định của Ngân hàng Nhà nước thì mặc định áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Biểu phí này (*trừ các Phí có đánh số [2] không chịu thuế GTGT*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế VAT sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- [3]: Phí dịch vụ đặc biệt (đối với Thẻ tín dụng): là phí mà KienlongBank chấp nhận thực hiện những yêu cầu đặc biệt liên quan đến Thẻ của Chủ Thẻ, gồm: Phí thay đổi TSBĐ, Phí chuyển đổi hình thức bảo đảm thẻ; Phí thay đổi hạn mức tín dụng chính thức làm thay đổi hạng Thẻ, Phí thay đổi hạn mức tín dụng tạm thời, Phí thay đổi hạng Thẻ (không thay đổi hạn mức Thẻ); Phí xác nhận thông tin Thẻ/ Chủ Thẻ theo yêu cầu của Chủ Thẻ (trừ trường hợp mục đích xác nhận để nhận lại Thẻ bị nuốt); Phí phát hành nhanh; Phí thay đổi hạn mức giao dịch.
- Phí đóng Thẻ trước hạn: Áp dụng đối với những Thẻ (chính/phụ) đề nghị hủy trong vòng 12 tháng kể từ ngày Thẻ được phát hành lần đầu và Chủ thẻ đã nhận thẻ.
- Việc rút tiền mặt tại hệ thống ATM của ngân hàng khác có thể sẽ bị tính thêm một khoản phí do ngân hàng đó quy định.
- Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch.
- Các phí khác liên quan không được quy định tại Biểu phí này sẽ được áp dụng theo biểu phí hiện hành của KienlongBank.
- Danh sách các Ngân hàng liên kết với KienlongBank trong dịch vụ Thẻ và Ngân hàng điện tử sẽ được KienlongBank công bố trong từng thời kỳ.
- Biểu phí này có thể thay đổi, điều chỉnh theo chính sách của KienlongBank trong từng thời kỳ.
- Việc thay đổi hạn mức giao dịch của Thẻ (nếu có) tuân thủ theo quy định tại "Quy định phát hành, sử dụng và thanh toán Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Kiên Long" từng thời kỳ.

- [(4)]: Tổng giá trị giao dịch tài chính không bao gồm các giá trị liên quan đến giao dịch đã được chuyển đổi trả góp thành công qua Thẻ tín dụng.

- Các hạn mức giao dịch trong Phụ lục này là hạn mức đã bao gồm các loại phí liên quan phát sinh khi thực hiện giao dịch đó.